TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 202/2019/DS - PT
Ngày: 13 - 8 - 2019
Về việc tranh chấp
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thu

Các Thẩm phán: Ông Phạm Phước Thiền

Ông Trần Tấn Quốc

- ***Thư ký phiên toà:*** Ông Trần Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2019/TLPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 202/2019/QĐ-PT ngày 15 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Hồng C, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà C: Ông Trần Xuân N, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số 11 Đường X, Khu phố 4, phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2019).

- *Bị đơn*:

1. Bà Nguyễn Thị Mộng Đ, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bà Đ: Bà Trần Thị Hồng X, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số 102 KA, ấp V, xã B, huyện T, tỉnh Long An. (Giấy ủy quyền ngày 23/7/2019)

2. Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan*: Ông Trần Phi T1, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của ông T1: Ông Trần Xuân N, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Số 11 Đường X, Khu phố 4, phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 09/5/2019).

- *Người làm chứng*:

1. Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

2. Ông Võ Gia H, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Mộng Đ - Bị đơn.

(Ông N, bà X có mặt, ông Đ1, bà B và ông H vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04/5/25018 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng C do ông Trần Xuân N đại diện trình bày:

Vào ngày 21/8/2017, bà C có cho ông Nguyễn Văn Đ1, bà Nguyễn Thị Mộng Đ mượn số tiền 54.0000.0000 (năm mươi bốn triệu) đồng. Hai bên không thỏa thuận lãi suất, hạn trả vào ngày 24/9/2017. Tiền giao tại Văn phòng công chứng T, bà C là người giao tiền cho bà Đ là người nhận, ông Đ1 không có mặt. Việc giao tiền có bà Huỳnh Thị B là người làm chứng.Việc cho vay có lập giấy nhận tiền, bà C là người viết giấy nhận tiền và bà Đ trực tiếp ký tên vào giấy. Sau đó, bà Đ mang giấy nhận tiền về đưa ông Đ1 ký tên. Tiền cho vay bà Đ nói để vợ chồng bà trả nợ cho bà Trần Thị Hoàng Y. Ngày 10/12/2017, bà Đ, ông Đ1 tiếp tục vay của bà C số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu) đồng, hai bên không thỏa thuận lãi suất. Bà Đ hẹn ngày 15/12/2017 sẽ trả cho vợ chồng ông. Tiền giao tại nhà bà Đ, khi giao tiền chỉ có bà C với bà Đ, không có ông Đ1 cũng không có ai khác. Việc vay tiền có lập giấy vay tiền, giấy tay do bà Đ là người viết, bà Đ là người ký tên bà Đ. Tiền bà Đ nói vay tiền về để trả cho bà Trần Thị Hoàng Y. Các lần bà C giao tiền đều không có mặt ông Đ1 là chồng bà Đ, ông Đ1 cũng không ký tên trước mặt bà C mà chữ ký và viết tên của ông Đ1 là do bà Đ đưa cho ông Đ1 ký tên sau đó. Ngày 02/02/2018, bà Đ có trả cho bà C 4.000.000 (bốn triệu) đồng tiền gốc, tiền trả không lập giấy tờ. Tổng cộng

số tiền bà Đ, ông Đ1 còn nợ bà C là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng. Do đó, bà C khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Mộng Đ, ông Nguyễn Văn Đ1 liên đới trả số tiền vốn vay là 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng và tiền lãi tính theo lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 16/12/2017 đến ngày xét xử đối với cả hai khoản vay. Ngoài ra, bà C không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng Đ trình bày:

Bà Đ thừa nhận vào ngày 21/8/2017 bà có vay bà C số tiền 50.000.000 đồng. Bà trả lãi cho bà C mỗi ngày 500.000 đồng tiền lãi, bà trả được khoảng 15.000.000 đồng thì không có tiền nên bà không trả tiền lãi nữa. Khi bà nợ 08 ngày tiền lãi với số tiền 4.000.000 đồng thì bà C viết giấy tay vay tiền ghi số tiền nợ là 54.000.000 đồng kêu bà ký tên. Khi ký tên trên giấy đều không ghi ngày tháng mà sau này bà C tự điền ngày. Bà Đ nói bà C đưa lại giấy tay vay tiền 50.000.000 đồng thì bà C nói để bà C xé bỏ nhưng nay bà C đem cả hai giấy tay nhận nợ đi khởi kiện. Bà có trả cho bà C số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng vào tháng 02/2018, tiền giao cho bà C là người nhận. Tuy nhiên, tiền bà trả cho bà C là tiền lãi và không lập giấy tờ gì nên đối với số tiền này bà không có ý kiến hay yêu cầu gì. Số tiền 50.000.000 đồng do bà là người trực tiếp vay, ông Đ1 chồng bà không biết, mục đích vay là để bà trả nợ cho bà Y, ông Đ1 cũng không biết. Chữ ký tên ông Đ1 trong giấy tay vay tiền đều do bà là người ký nên ông Đ1 không cùng có trách nhiệm trả tiền cho vợ chồng bà C. Bà C khởi kiện bà chỉ đồng ý trả số tiền 50.000.000 đồng tiền vốn vay, 4.000.000 đồng tiền lãi và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng từ tháng 01/2018 đến nay. Đối với phần lãi bà đã trả cho bà C cao hơn lãi suất quy định nhưng bà không yêu cầu điều chỉnh lại.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1 đã được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt và không có ý kiến hay yêu cầu gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Phi T1 do ông Trần Xuân N đại diện trình bày:

Khoản tiền bà C cho bà Đ vay là tiền chung của ông T1 và bà C. Bà C khởi kiện bà Đ, ông Đ1, ông T1 cũng thống nhất với yêu cầu của bà C và không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Các Điều: 35, 39, 147, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468, 470 của Bộ luật dân sự; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng C đối với bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Nguyễn Văn Đ1 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Nguyễn Văn Đ1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hồng C tổng cộng số tiền 113.280.000 đồng, trong đó tiền vốn vay 100.000.000 đồng và tiền lãi 13.280.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả tiền, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/5/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng Đ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do, bà chỉ thiếu nợ bà C số tiền 50.000.000 đồng nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C đòi thêm 50.000.000 đồng và tính lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền bà đã vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và các đương sự tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đơn kháng cáo của bị đơn là trong thời hạn luật quy định và hợp lệ, đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại "Giấy nhận tiền" ngày 21/8/2017, ông Đ1 và bà Đ có vay của bà C 54.000.000 đồng; tại "Giấy nhận tiền" ngày 10/12/2017, ông Đ1 và bà Đ có vay của bà C 50.000.000 đồng. Bà Đ do bà X đại diện cho rằng hai khoản vay này là một nhưng không có chứng cứ gì chứng minh. Bên bà C thừa nhận bà Đ có trả 4.000.000 đồng tiền vốn vay để khấu trừ vào tiền gốc vay và yêu cầu tính lãi từ ngày 16/12/2017 là có lợi cho bên bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đ và ông Đ1 liên đới trả cho bà C 100.000.000 đồng tiền gốc vay là có căn cứ. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Đ. Tại phiên tòa, ông N đại diện cho bà C đồng ý tính lãi suất 0,75%/tháng nên đề nghị xem xét lại phần lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án, xét thấy:

[1] Về tố tụng

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Người làm chứng, ông Võ Gia H xin vắng mặt khi xét xử và đề nghị Tòa án căn cứ vào lời khai có trong hồ sơ để giải quyết; bà Huỳnh Thị B là người làm chứng cho bà Đ do bà X đại diện đồng ý căn cứ vào lời khai của bà B để tiến hành xét xử phúc thẩm nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Tại "Giấy nhận tiền" ngày 21/8/2017 có nội dung, bà Nguyễn Thị Mộng Đ và chồng Nguyễn Văn Đ1 có nhận số tiền 54.000.000 đồng. "hẹn 7 ngày ....ngày 24/9/2017". Người nhận tiền có ký tên và ghi họ tên là Nguyễn Thị Mộng Đ, (chồng) Nguyễn Văn Đ1.

Tại "Giấy nhận tiền" ngày 10/12/2017 có nội dung, bà Nguyễn Thị Mộng Đ và chồng Nguyễn Văn Đ1 có nhận của bà Nguyễn Thị Hồng C số tiền 50.000.000 đồng. Hẹn ngày 15/12/2017. Bên giao tiền có ký tên và ghi họ tên Nguyễn Thị Hồng C. Bên nhận tiền có ký tên và ghi họ tên Nguyễn Thị Mộng Đ và Nguyễn Văn Đ1.

[3] Bà Đ do bà X đại diện thừa nhận bà Đ có ký tên vào hai giấy nhận tiền nêu trên. Nhưng cho rằng "Giấy nhận tiền" ngày 10/12/2017 thật sự là ngày 21/8/2017, do bà C đọc cho bà Đ ghi nội dung, không có ghi ngày tháng năm. Sau đó bà C tự ghi ngày tháng năm vào là ngày 20/12/2017, sau đó bà C sửa lại là ngày 10/12/2017, ngày trả 15/12/2017 do bà Đ ghi; còn "Giấy nhận tiền" ngày 21/8/2017, bà Đ chỉ ký giấy trắng, bà C tự ghi nội dung. Lý do có giấy vay tiền này là vì bà Đ vay của bà C số tiền 50.000.000 đồng còn thiếu 08 ngày tiền lãi là 4.000.000 đồng (8 x 500.000 đồng/ngày) nên bà Đ đồng ý ghi nợ vay là 54.000.000 đồng và bà C nói sẽ xé bỏ giấy vay số tiền 50.000.000 đồng nhưng bà C không xé bỏ mà dùng cả hai giấy nhận tiền để khởi kiện bà Đ. Hai giấy nhận tiền của bà C cung cấp có dấu tẩy xóa và hẹn ngày trả không phù hợp nên không khách quan.

[4] Thấy rằng, "Giấy nhận tiền" ngày 10/12/2017, hàng chữ "Hôm nay, ngày 10/12/2017" số "10" có bị sửa, nhưng cuối văn bản có ghi: "...ngày 10 tháng 12 năm 2017 nên có căn cứ xác định giấy nhận tiền được lập ngày 10/12/2017, bà Đ có nhận tiền vay của bà C 50.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 15/12/2017.

Đối với "Giấy nhận tiền" ngày 21/8/2017, có dấu tẩy xóa mẫu của giấy nhận tiền, còn nội dung viết trên giấy có nội dung bà Đ có nhận 54.000.000 đồng không có dấu tẩy xóa, có bà Đ ký và ghi họ tên Nguyễn Thị Mộng Đ. Bà Đ do bà X đại diện cho rằng bà Đ vay của bà C 50.000.000 đồng ngày 21/8/2017 và có thiếu 08 ngày tiền lãi là 4.000.000 đồng nên bà C viết lại giấy vay với số tiền là 54.000.000 đồng nhưng không có giấy tờ gì chứng minh nên bà Đ phải có trách nhiệm với số tiền mình đã ký nhận trên hai giấy nhận tiền nêu trên. Trong giấy nhận tiền ghi "hẹn 7 ngày 24/9/2017" là mâu thuẫn, vì từ ngày 21/8/2017 đến ngày 24/9/2017 là 01 tháng 03 ngày chứ không phải 7 ngày

(theo ông N là do bà C ghi nhầm) nên tính cho có lợi cho bà Đ thì tính ngày đến hạn là ngày 24/9/2017 và bà C nộp đơn khởi kiện cho Tòa án cấp sơ thẩm là ngày 04/5/2018 thì cũng đã qua ngày đến hạn 24/9/2017.

[5] Như vậy, theo giấy tờ tài liệu có trong hồ sơ và thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đ do bà X đại diện không có chứng cứ gì chứng minh các vấn đề sau: Bà Đ chỉ vay bà C một lần với số tiền 50.000.000 đồng; hai giấy nhận tiền trên là một; bà Đ chỉ ký vào giấy trắng đối với giấy nhận tiền ngày 21/8/2017; các giấy nhận tiền, phần ngày tháng năm do bà C ghi, lãi suất 500.000 đồng/ngày nên không có căn cứ chấp nhận. Bà X còn trình bày, giấy nhận tiền ngày 21/8/2017, bà Đ ký vào giấy trắng (đồng ý gộp nợ) tại nhà bà C nhưng không đòi bà C trả lại hoặc hủy ngay giấy nhận tiền trước đây là không phù hợp với thực tế.

[6] Bà Đ do bà X đại diện cho rằng ngày bà Đ có trả 4.000.000 đồng tiền lãi nhưng không có chứng cứ gì chứng minh, ông N đại diện cho bà C cho rằng vào ngày 02/02/2018 bà Đ có trả 4.000.000 đồng tiền gốc cho hai khoản vay nên xác định theo sự thừa nhận của bà C là bà Đ có trả 4.000.000 đồng tiền gốc, là có lợi cho bà Đ.

[7] Bà B trình bày, bà và bà Đ có ký vào mẫu giấy nhận tiền ngày 21/8/2017 tại nhà bà C để sau đó bà C tự điền nội dung bà Đ còn thiếu số tiền 54.000.000 đồng do bà Đ còn thiếu 50.000.000 triệu đồng vốn vay và 4.000.000 đồng tiền lãi và bà C nói sẽ hủy bỏ giấy vay tiền 50.000.000 đồng trước đây; ông H trình bày, bà Đ có nhờ ông đi trả lãi giùm suốt một tháng (mỗi ngày 500.000 đồng) khoảng tháng 9/2017 và có vài lần ông chở bà Đ đi trả lãi nhưng bà B và ông H không có chứng cứ gì chứng minh. Mặt khác, ông H (con của bà B) trình bày, ông và bà B là hàng xóm và có quan hệ thân thiết với bà Đ nên lời trình bày của ông và bà B cũng không đảm bảo tính khách khách quan.

[8] Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định bà Đ có vay của bà C hai khoản như sau: Ngày 21/8/2017 vay 54.000.000 đồng và ngày 10/12/2017 vay 50.000.000 đồng, vay có thời hạn và vay không có lãi. Đến hạn bà Đ không trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền được quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Khấu trừ số tiền gốc bà Đ đã trả 4.000.000 đồng thì bà Đ còn thiếu bà C tiền vốn vay tổng cộng là 100.000.000 đồng. Bà Đ vay tiền để phục vụ cho phát triển kinh tế nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Đ và ông Đ1 liên đới trả cho bà C số tiền gốc 100.000.000 đồng là có căn cứ. Bà Nguyễn Thị Mộng Đ kháng cáo cho rằng bà chỉ thiếu nợ bà C số tiền 50.000.000 đồng nên yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C đòi thêm 50.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Về tiền lãi: Tại đơn khởi kiện ngày 04/5/2018 bà C yêu cầu bà Đ và ông Đ1 phải trả lãi đối với mỗi khoản gốc vay 50.000.000 đồng với mức lãi suất 0,75%/tháng từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, bà C do ông N đại diện yêu cầu bà Đ và ông Đ1 trả với mức lãi suất

0,83%/tháng của hai khoản vay trên tính từ ngày 16/12/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nhưng được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận là không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, chỉ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C với mức lãi suất theo đơn khởi kiện là 0,75%/tháng. Từ ngày 16/12/2017 đến 22/4/2019 là 16 tháng 06 ngày nhưng bà C do ông N đại diện chỉ yêu cầu tính tròn 16 tháng và tại phiên Tòa phúc thẩm ông N cũng đồng ý tính lãi suất 0,75%/tháng. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi được tính như sau: 100.000.000 đồng x 0,75%/tháng x 16 tháng = 12.000.000 đồng. Buộc bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Nguyễn Văn Đ1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hồng C tổng cộng 112.000.000 đồng (trong đó tiền vốn vay 100.000.000 đồng và tiền lãi 12.000.000 đồng).

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm

Bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Nguyễn Văn Đ1 phải liên đới chịu 5.600.000 đồng do Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng C.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm

Do sửa bản án sơ thẩm có liên quan đến kháng cáo nên người kháng cáo là bà Nguyễn Thị Mộng Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[12] Phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Mộng Đ;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng C đối với bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Nguyễn Văn Đ1 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Nguyễn Văn Đ1 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Hồng C số tiền 112.000.000 đồng (trong đó tiền vốn vay 100.000.000 đồng và tiền lãi 12.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Nguyễn Văn Đ1 còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Mộng Đ và ông Nguyễn Văn Đ1 phải liên đới chịu 5.600.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng C số tiền 2.624.000 đồng bà C đã tạm nộp theo biên lai thu số 0003307 ngày 11/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm

Bà Nguyễn Thị Mộng Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001903 ngày 06/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T cho bà Đ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- TANDCC tại Tp Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thu